

Hälsa - Nödsituation

Vietnamesiska

Cho tôi đi bệnh viện.

Be om att bli förd till sjukhuset

Polska

Muszę iść do szpitala.

Tôi cảm thấy không được khỏe

Źle się czuję.

Làm ơn cho tôi gặp bác sĩ gấp!

Be om omedelbar medicinsk vård

Proszę natychmiast wezwać lekarza!

Giúp tôi với!

Skrika efter omedelbar läkarhjälp

Pomocy!

Gọi cấp cứu đi!

Begär att någon ringer efter en ambulans

Proszę wezwać karetkę!

Hälsa - Hos doktorn

Vietnamesiska

Tôi bị đau ở đây.

Visa var det gör ont

Polska

Boli (mniej) tutaj.

Tôi có vết mẩn ngứa ở đây.

Visa var det kliar

Mam tu wysypkę.

Tôi bị sốt.

Uppllys om att du har feber

Mam gorączkę.

Tôi bị cảm lạnh.

Informera om att du är förkyld

Jestem przeziębiony/przeziębiona.

Tôi bị ho.

Informera om att du har hosta

Mam kaszel.

Tôi luôn cảm thấy mệt mỏi.

Informera om att du har varit trött på sistone

Cały czas jestem zmęczony/zmęczona.

Tôi bị chóng mặt.

Informera om att du känner dig snurrig

Kręci mi się w głowie.

Tôi ăn uống không được ngon miệng.

Informera om att du inte känner för att äta

Nie mam apetytu.

Buổi tối tôi thường mất ngủ.

Informera om att du har svårt att sova

Nie mogę spać.

Tôi bị côn trùng cắn.

Gissa att ditt tillstånd beror på ett insektsbett

Ukąsił mnie owad.

Tôi nghĩ tại trời nóng quá.

Gissa att ditt tillstånd beror på värmen.

To chyba przez ten upał.

Tôi nghi là tại tôi ăn phải món gì đó.

Gissa att ditt tillstånd beror på något du åt

Chyba coś mi zaszkodziło.

Tôi bị đau (ở) [bộ phận cơ thể].

Informera om vilken kroppsdel som gör ont

Boli/Bolą mnie [część ciała] .

Tôi không thể cử động [bộ phận cơ thể].

Informera om vilken kroppsdel som du inte kan röra på

Nie mogę ruszyć (moim/moją/moimi) [część ciała] .

... đầu ...

Kroppsdel

...głowa...

... bụng / dạ dày ...

Kroppsdel

...brzuch...

... cánh tay ...

Kroppsdel

...ramię...

... chân ...

Kroppsdel

...noga...

... ngực ...

Kroppsdel

...klatka piersiowa...

... tim ... Kroppsdel	...serce...
... họng ... Kroppsdel	...gardlo...
... mắt ... Kroppsdel	...oko...
... lưng ... Kroppsdel	...plecy...
... bàn chân ... Kroppsdel	...stopa...
... bàn tay ... Kroppsdel	...ręka...
... tai ... Kroppsdel	...ucho...
... ruột ... Kroppsdel	...jelita...
... răng ... Kroppsdel	...zęb...
Tôi bị tiểu đường. Informera om din diabetes	Mam cukrzycę.
Tôi bị hen. Informera om din astma	Mam astmę.
Tôi bị bệnh tim mạch. Informera om ditt hjärtbesvär	Choruję na serce.
Tôi đang mang thai/ có thai. Informera om din graviditet	Jestem w ciąży.

Tôi nên uống thuốc này bao nhiêu lần một ngày?

Fråga om doseringen av medicinen

Ile razy dziennie powinienem/powinnam to zażywać?

Bệnh này có lây không?

Fråga om sjukdomen kan överföras till andra människor

Czy to jest zaraźliwe?

Tôi có thể ra ngoài nắng/đi bơi/chơi thể thao/uống rượu được không?

Fråga om du kan fortsätta med vissa aktiviteter trots din sjukdom

Czy mogę wychodzić na słońce/pływać/uprawiać sport/pić alkohol?

Đây là giấy tờ bảo hiểm của tôi.

Visa dina försäkringspapper

Oto moje dokumenty ubezpieczeniowe.

Tôi không có bảo hiểm y tế.

Förklara att du inte är sjukförsäkrad

Nie jestem ubezpieczony/ubezpieczona.

Tôi cần giấy chứng nhận bị ốm/bệnh.

Fråga läkaren om ett dokument som intygar att du är sjuk

Potrzebuję zwolnienie lekarskie.

Tôi đã thấy đỡ hơn một chút rồi.

Informera om att ditt tillstånd har förbättrats

Czuję się trochę lepiej.

Tôi thấy ốm/mệt/bệnh nặng hơn.

Informera om att ditt tillstånd har försämrats

Mój stan się pogorszył.

Tôi không thấy có tiến triển gì cả.

Informera om att ditt tillstånd inte har förändrats

Mój stan jest bez zmian.

Hälsa - Apotek

Vietnamesiska

Tôi muốn mua ____.

Be om att få köpa en viss produkt

Polska

Poproszę ____.

thuốc giảm đau

Medicin

środki przeciwbólowe

kháng sinh penicillin

Medicin

penicylina

aspirin
Medicin

aspiryna

insulin
Medicin

insulina

thuốc mỡ / thuốc bôi
Medicin

maść

thuốc ngủ
Medicin

tabletki nasenne

băng vệ sinh
Medicinsk produkt

podpaski

chất diệt khuẩn
Medicinsk produkt

środek dezynfekujący

băng cá nhân
Medicinsk produkt

plastry

băng cá nhân
Medicinsk produkt

bandaże

thuốc tránh thai
Medicinsk produkt

pigułki antykoncepcyjne

bao cao su
Annan produkt

prezerwatywy

kem chống nắng
Annan produkt

krem przeciwsłoneczny

Hälsa - Allergier

Vietnamesiska

Tôi bị dị ứng (với) ____.

Informera om dina allergier

Polska

Jestem uczulony/uczulona na ____.

phấn hoa
Allergi

pyłki

lông động vật
Djurallergi

sierść zwierząt

ong đốt / ong bắp cày đốt
Insektsallergi

użądlenie pszczoły/użądlenie osy

mạt bụi nhà / ve bụi nhà
Allergi

roztocze

nấm mốc
Allergi

pleśń

latec
Allergi

lateks

penicillin
Medicinallergi

penicylina

các loại hạt / lạc
Födoämnesallergi

orzechy/orzechy ziemne

hạt vừng/hạt hướng dương
Födoämnesallergi

nasiona sezamu/pestki słonecznika

trứng
Födoämnesallergi

jaja

hải sản/cá/thủy hải sản có vỏ/tôm
Födoämnesallergi

owoce morza/ryby/skorupiaki/krewetki

bột/lúa mì
Födoämnesallergi

mąka/pszenica

sữa/lactose/các sản phẩm bơ sữa
Födoämnesallergi

mleko/laktoza/nabiał

gluten Födoämnesallergi	gluten
đậu nành Födoämnesallergi	soja
các loại cây đậu/đậu Hà Lan/ngô Födoämnesallergi	rośliny strączkowe/fasola/groszek/kukurydza
các loại nấm Födoämnesallergi	grzyby
hoa quả/quả kiwi/quả dứa Födoämnesallergi	owoce/kiwi/kokos
gừng/quế/rau mùi Födoämnesallergi	imbir/cynamon/kolendra
hẹ/hành/tỏi Födoämnesallergi	szczypiorek/cebula/czosnek
rượu bia / đồ uống có cồn Födoämnesallergi	alkohol